



ĐỊNH HƯỚNG THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NHẪM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM

NGUYỄN THỊ HÀ LAN

Trường Đại học Hồng Đức

Email: nguyenhlan.hdu@gmail.com

Tóm tắt: Chất lượng giáo dục phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Tuy nhiên, chất lượng giáo viên là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản phẩm giáo dục và chất lượng giáo dục của mỗi nhà trường. Bài viết phân tích các vấn đề lý luận về chương trình đào tạo giáo viên, năng lực nghề nghiệp của giáo viên; những bất cập của chương trình đào tạo hiện nay. Từ đó, tác giả đưa ra một số định hướng xây dựng chương trình đào tạo giáo viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên trong các trường sư phạm.

Từ khóa: Chương trình đào tạo; giáo viên; năng lực nghề nghiệp; sinh viên sư phạm.

(Nhận bài ngày 07/8/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 20/8/2017; Duyệt đăng ngày 25/9/2017).

1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo (CTĐT) của mỗi ngành học, bậc học là một minh chứng rõ ràng và thuyết phục cho chất lượng đào tạo của ngành, bậc học đó. Trong quá trình đào tạo giáo viên (GV) ở các trường sư phạm, ngoài các yếu tố như chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất, chất lượng đầu vào của sinh viên (SV)...phải kể đến một yếu tố hết sức quan trọng đó là CTĐT GV của các trường, khoa sư phạm. Hơn nữa, đứng trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đổi mới chương trình, sách giáo khoa và đặc biệt là đổi mới chương trình giáo dục phổ thông tổng thể [1], yêu cầu các trường đào tạo GV cần có những cơ sở lý luận và thực tiễn thuyết phục để thiết kế CTĐT phù hợp và khoa học nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV sư phạm.

2. Một số khái niệm

2.1. Chương trình đào tạo

Khái niệm CTĐT tương đương với thuật ngữ curriculum trong tiếng Anh. Có rất nhiều quan niệm khác nhau về CTĐT trên thế giới và ở Việt Nam.

Quan điểm của Wentling (1993) được nhiều nhà khoa học đồng tình và sử dụng trong nhiều tài liệu. Wentling (1993) cho rằng: "CTĐT là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo (đó có thể là một khóa học kéo dài vài giờ, một ngày, một tuần hoặc vài năm). Bản thiết kế tổng thể đó cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ ra những gì có thể trông đợi ở người học sau khóa học, nó phác họa ra quy trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, nó cũng cho biết các phương pháp đào tạo và các cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, tất cả được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ" [2].

2.2. Phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm

Năng lực nghề nghiệp thể hiện trình độ tay nghề của SV sau khi ra trường. Năng lực nghề nghiệp là tổ hợp

kiến thức, kĩ năng cần thiết để thực hiện thành công các công việc chuyên môn của mỗi người. Năng lực nghề nghiệp được phát triển trong suốt cả cuộc đời hoạt động nghề nghiệp của con người.

Hoạt động nghề nghiệp của GV chính là quá trình hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho HS thông qua dạy học, giáo dục, các hoạt động tự học, tự nghiên cứu và hoạt động xã hội, cộng đồng. Vì vậy, trong quá trình đào tạo SV sư phạm, cần lưu ý năng lực nghề nghiệp của SV sư phạm không chỉ thể hiện ở khả năng dạy học, giáo dục mà bao gồm cả các kĩ năng mềm, kĩ năng sử dụng CNTT, kĩ năng hoạt động xã hội, kĩ năng tư vấn hướng nghiệp cho HS... Tất cả những kĩ năng này được hình thành và phát triển cùng với việc học tập, rèn nghề, tự bồi dưỡng và tự rèn luyện trong quá trình học ở trường sư phạm. Năng lực nghề nghiệp của SV sư phạm cần căn cứ vào chuẩn nghề nghiệp của bậc học do Bộ GD&ĐT quy định, đồng thời dựa vào những yêu cầu, đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

Với cách hiểu về năng lực nghề nghiệp trên, theo chúng tôi, phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV sư phạm là quá trình trang bị và phát triển cho SV các kiến thức, kĩ năng của GV theo chuẩn nghề nghiệp cũng như dựa vào thực tiễn đổi mới giáo dục ở các nhà trường nhằm giúp cho HS thực hiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

3. Một số tồn tại của chương trình đào tạo giáo viên ở các trường, khoa sư phạm

Thông qua các hội thảo khoa học [3], Có thể nhận thấy, CTĐT GV ở các trường, khoa sư phạm vẫn còn một số tồn tại nhất định, đó là:

- *Bất cập giữa việc bố trí học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC) và giáo dục chuyên nghiệp (GDCN):* Một số học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (khối kiến thức GDCN) lại sắp xếp ở phần kiến

thức GD&ĐT...

- *Bắt cập giữa việc bố trí học phần tự chọn và học phần bắt buộc:* Một số học phần sắp xếp là học phần tự chọn, trong khi khung chương trình Bộ GD&ĐT quy định là học phần bắt buộc.

- *Không cấu trúc một số học phần bắt buộc trong CTĐT:* Có những học phần trong Khung chương trình của Bộ GD&ĐT, nhưng trong Chương trình khung hoặc CTĐT không có.

- *Bắt cập giữa số tín chỉ dành cho mỗi học phần:* Một số học phần có số tín chỉ vượt so với quy định của Bộ GD&ĐT, một số học phần có số tín chỉ thấp hơn so với quy định của Bộ GD&ĐT.

- *Tên các học phần không theo quy định của Bộ GD&ĐT:* Một số học phần có tên chưa đúng với quy định của Bộ GD&ĐT.

- *Thiếu các học phần về giáo dục giá trị nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp.*

- *Các học phần về kỹ năng mềm còn hạn chế.*

- *Thời lượng dành cho kiến tập, thực tập còn ít.*

- *SV tiếp cận và rèn nghề ở các cơ sở giáo dục (các trường phổ thông, mầm non) còn chậm.*

Theo Phạm Thị Kim Anh [3], CTĐT chưa có cấu trúc hợp lý giữa chương trình cơ bản và chương trình nghiệp vụ. Chương trình nghiệp vụ sư phạm vẫn còn mang tính hàn lâm, giáo điều. Chương trình chưa chú trọng phát triển năng lực của SV, nhất là năng lực tự học, tự nghiên cứu; chưa đề cập đến năng lực dạy học tích hợp và phân hóa trong giảng dạy. SV chưa được trang bị một cách hợp lý các kỹ năng về giáo dục toàn diện, nhất là về kỹ năng nghề nghiệp, về tham vấn học đường, về các tổ chức hoạt động trải nghiệm...

Vì vậy, khi thiết kế CTĐT, GV cần dựa trên một số định hướng cơ bản CTĐT GV thực sự gắn với yêu cầu hoạt động nghề nghiệp của GV trong thực tiễn đổi mới chương trình giáo dục phổ thông tổng thể hiện nay.

4. Định hướng thiết kế chương trình đào tạo giáo viên nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp của sinh viên sư phạm

4.1. Chương trình đào tạo giáo viên phải dựa trên chuẩn nghề nghiệp giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định

Đối với GV mầm non và GV tiểu học, Bộ GD&ĐT quy định chuẩn nghề nghiệp gồm 3 lĩnh vực, mỗi lĩnh vực có 5 yêu cầu, mỗi yêu cầu có 4 tiêu chí [4], [5], đó là các yêu cầu thuộc lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; Các yêu cầu thuộc lĩnh vực kiến thức; Các yêu cầu thuộc lĩnh vực kỹ năng sư phạm. Đối với GV THCS và THPT, chia làm 6 tiêu chuẩn, hướng đến yêu cầu trở thành một nhà giáo dục, nhà văn hóa và nhà nghiên cứu. Đó là các tiêu chuẩn: Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; Năng lực dạy học; Năng lực giáo dục; Năng lực hoạt động chính trị, xã hội; Năng lực phát triển nghề nghiệp [6].

Từ chuẩn nghề nghiệp GV do Bộ GD&ĐT quy định, cần thiết kế các học phần, các chuyên đề, hoạt động

đào tạo, nội dung hoạt động thực tế, kiến tập, thực tập gắn với các yêu cầu, tiêu chí của chuẩn nghề nghiệp GV các cấp học. Đặc biệt, xác định và mô tả các học phần đảm bảo đầy đủ yêu cầu kiến thức, năng lực, phẩm chất gắn với chuẩn nghề nghiệp đã quy định. Lựa chọn các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm hướng vào năng lực thực hiện hoạt động nghề nghiệp cho SV và đặc biệt xây dựng các nội dung và tiêu chí kiểm tra, đánh giá gắn với thực hành và ứng dụng nghề nghiệp.

4.2. Chương trình đào tạo giáo viên phải phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông tổng thể

Bộ GD&ĐT đã thông qua chương trình giáo dục phổ thông tổng thể [1] với những lưu ý sau:

Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể nêu lên 5 phẩm chất cần hình thành, phát triển ở HS, đó là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Có 10 năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học, hoạt động giáo dục nhất định: Năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực tìm hiểu tự nhiên và xã hội, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất. Như vậy, ngoài việc thay đổi tên và thời lượng các môn học, chương trình giáo dục phổ thông còn quy định rõ:

Đối với cấp Tiểu học, ngoài các môn học bắt buộc, môn học tự chọn, HS phải tham gia hoạt động giáo dục bắt buộc, đó là hoạt động trải nghiệm. Trong hoạt động trải nghiệm ở tiểu học, có lồng ghép nội dung giáo dục của địa phương.

Đối với cấp THCS, ngoài các môn học bắt buộc, môn học tự chọn, HS phải tham gia hoạt động giáo dục bắt buộc, gồm có hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và nội dung giáo dục bắt buộc của địa phương.

Điểm mới nhất của kế hoạch giáo dục cấp THCS chính là nội dung hướng nghiệp được yêu cầu tích hợp vào các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc.

Đối với cấp THPT, ngoài các môn học bắt buộc, môn học tự chọn, môn học được lựa chọn, HS phải tham gia hoạt động giáo dục bắt buộc, gồm có hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, nội dung giáo dục bắt buộc của địa phương và chuyên đề học tập bắt buộc.

Như vậy, tùy từng cấp học, HS phải tham gia các hoạt động giáo dục bắt buộc, nội dung giáo dục bắt buộc của địa phương và chuyên đề học tập bắt buộc. Các hoạt động này nhằm giúp HS hình thành và phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng của người lao động cùng với các phẩm chất và năng lực của con người trong xã hội hội nhập.

Vì vậy, bên cạnh việc dạy các môn học ở các cấp học, GV phải tổ chức cho HS các hoạt động giáo dục bắt buộc, nội dung giáo dục bắt buộc của địa phương và chuyên đề học tập bắt buộc. Có thể lồng ghép vào các



môn học, nhằm giúp HS nắm kiến thức, hình thành kĩ năng và thái độ vững chắc, linh hoạt.

Do đó, khi thiết kế CTĐT, GV cần lưu ý các học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội, nhân văn, phải gắn với thực tiễn cuộc sống, thực tiễn lao động, thực tiễn văn hóa của địa phương. Các học phần tâm lí học và giáo dục học cần phải gắn với các tình huống thực tiễn dạy học và giáo dục ở các nhà trường hiện nay, cần lưu ý các vấn đề về giáo dục văn hóa học đường, phòng chống bạo lực học đường, giáo dục kĩ năng sống của HS, định hướng nghề nghiệp,... Có như vậy, SV sư phạm sau khi tốt nghiệp mới có thể tự tin, sáng tạo thực hiện nhiệm vụ của mình. Họ không chỉ trở thành một người thầy mà còn trở thành nhà giáo dục, nhà hoạt động xã hội.

4.3. Dựa vào các văn bản pháp lí về xây dựng chương trình đào tạo

Thứ nhất, căn cứ vào thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [7] quy định CTĐT trình độ đại học tối thiểu 120 tín chỉ, với các mục tiêu sau:

- *Kiến thức*: Có kiến thức lí thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kĩ thuật và có kiến thức thực tế để giải quyết các công việc phức tạp...

- *Kĩ năng*: Có kĩ năng hoàn thành công việc phức tạp và vận dụng kiến thức lí thuyết, thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau...

- *Năng lực tự chủ và trách nhiệm*: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ....

Thứ hai, căn cứ vào Khung trình độ quốc gia Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành [8] bao gồm 8 bậc: Bậc 1 - Sơ cấp I; Bậc 2 - Sơ cấp II, Bậc 3 - Sơ cấp III, Bậc 4 - Trung cấp; Bậc 5 - Cao đẳng; Bậc 6 - Đại học; Bậc 7 - Thạc sĩ; Bậc 8 - Tiến sĩ. Đặc biệt trong đó mô tả các yêu cầu của Chuẩn đầu ra bao gồm: Kiến thức thực tế và kiến thức lí thuyết; Kĩ năng nhận thức, kĩ năng thực hành nghề nghiệp và kĩ năng giao tiếp, ứng xử; Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kĩ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

Riêng đối với bậc đại học, cần xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lí thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kĩ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kĩ năng thực hành nghề nghiệp, kĩ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

Như vậy, căn cứ này giúp cho việc thiết kế CTĐT GV cần chú trọng các học phần, các hoạt động hướng tới

thực hành kĩ năng nghề nghiệp, cụ thể là kĩ năng dạy học, kĩ năng giáo dục, kĩ năng giao tiếp, ứng xử, khả năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp. Vì vậy, cần tăng cường thời lượng và đổi mới hình thức tổ chức các học phần, phương pháp dạy học bộ môn, tăng cường tính ứng dụng vào thực tiễn giáo dục đối với các học phần Tâm lí học, Giáo dục học; tăng cường thời gian đi thực tế, thực hành, kiến tập và thực tập nghề nghiệp tại các trường phổ thông ở các vùng miền khác nhau; tăng cường các hoạt động xã hội ở các địa phương để tìm hiểu, truyền thống văn hóa...

Ngoài ra, cần căn cứ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam [9]; chuẩn trình độ công nghệ thông tin [10] do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định để đảm bảo các kĩ năng cần thiết của người lao động trong xã hội hiện đại nói chung, kĩ năng ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp của GV.

4.4. Đảm bảo tỉ lệ hợp lí giữa kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

Theo GS.TS Lâm Quang Thiệp [2]:

- CTĐT trình độ đại học phải bảo đảm cho người học có tiềm năng vững chắc nên cần khối lượng kiến thức về GD&ĐT đủ lớn, còn kiến thức GDCN phải định hướng ưu tiên về lí luận, đặc biệt là các kiến thức và kĩ năng cơ sở của ngành và liên ngành. Điều cần lưu ý là phần kiến thức GD&ĐT ở trình độ này không nhất thiết phải gắn chặt với định hướng nghề nghiệp tương lai của người học.

- Tỉ lệ giữa 2 khối kiến thức GD&ĐT và GDCN đối với trình độ đại học 4 năm là 4/6.

- Kiến thức GD&ĐT bao gồm các học phần thuộc 6 lĩnh vực: Khoa học xã hội và Nhân văn; Khoa học tự nhiên và Toán học; Ngoại ngữ; Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất. Mục tiêu của thành phần này là tạo cho người học tầm nhìn rộng, thế giới quan và nhân sinh quan đúng đắn; hiểu biết về tự nhiên, xã hội và con người (trong đó có bản thân); nắm vững phương pháp tư duy khoa học; biết trân trọng các di sản văn hoá của dân tộc và nhân loại; có đạo đức, nhận thức trách nhiệm công dân; yêu Tổ quốc và có năng lực tham gia bảo vệ Tổ quốc, trung thành với lí tưởng xã hội chủ nghĩa.

- Kiến thức GDCN bao gồm ba bộ phận: nhóm học phần *cốt lõi* (kiến thức cơ sở của ngành hoặc liên ngành, bao gồm cả các học phần khoa học cơ bản phục vụ cho chuyên môn, ngoại ngữ chuyên ngành và khoa học quản sự chuyên ngành. Đối với các CTĐT GV còn bao gồm cả phần kiến thức về tâm lí học, giáo dục học); nhóm học phần *ngành chính* và nhóm học phần *ngành phụ* (không nhất thiết phải có), nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp ban đầu. Tên ngành đào tạo được xác định theo nhóm kiến thức ngành chính. Các khối kiến thức nêu trên có thể chứa các học phần thuộc ba loại sau: học phần bắt buộc phải học, học phần tự chọn (theo hướng dẫn của nhà trường) và

học phần tùy ý. Riêng khối kiến thức cốt lõi chỉ chứa các học phần bắt buộc.

Như vậy, khi thiết kế, rà soát và chỉnh sửa CTĐT, yêu cầu cần đảm bảo tỉ lệ hợp lí giữa khối kiến thức GDĐC và khối kiến thức GDCN (bao gồm kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành). Trong mỗi khối kiến thức đó, cần lựa chọn và xây dựng các học phần phù hợp cả về nội dung, thời lượng của mỗi học phần cũng như trình tự các học phần.

4.5. Xây dựng các học phần thực hành nghề nghiệp hoặc lồng ghép nội dung thực hành nghề nghiệp ngay từ năm thứ nhất

Có nhiều SV sư phạm khi đi kiến tập, thực tập còn rất bỡ ngỡ, lúng túng. Nhiều SV chưa có ý thức nghề nghiệp ngay cả khi đang bắt đầu tập sự làm người GV. Có những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Tuy nhiên, cũng có những bất cập trong CTĐT GV ở các trường sư phạm còn chưa hợp lí. Đó là thời lượng kiến tập và thực tập quá ít so với tổng thời lượng CTĐT. Cụ thể, đối với CTĐT 210 đơn vị học trình hay 135 tín chỉ cũng chỉ có đa số là 6 tuần kiến tập, 8 - 12 tuần thực tập. Như vậy, thời gian chủ yếu của SV sư phạm là ngồi ở giảng đường, thời gian chủ yếu của SV tiếp cận với thực tiễn, rèn luyện và thực hành nghề nghiệp quá ít, ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động rèn nghề cũng như chất lượng đào tạo GV.

Vì vậy, cần đưa SV xuống các trường phổ thông hoặc trường mầm non ngay từ năm thứ nhất để các em được tiếp xúc, quan sát và thâm nhập vào thực tế hoạt động nghề nghiệp sớm, giúp các em hiểu các vấn đề lí luận sâu sắc hơn. Mặt khác, khi xen kẽ các học phần hoặc các hoạt động gắn với các trường phổ thông hoặc mầm non, sẽ giúp SV giảm bớt căng thẳng, hoặc khó khăn khi chỉ học các học phần đại cương. Thực tế có nhiều SV cảm thấy ngại học, sợ học các học phần đại cương hơn là học phần chuyên ngành, các hoạt động rèn nghề. Hơn nữa, khi SV được tiếp cận với thực tiễn hoạt động ở các nhà trường sẽ giúp các em nhanh chóng nhận thức và am hiểu đúng đắn về nghề, được chứng kiến và học hỏi cách xử lí các tình huống sư phạm của GV, hiểu về các công việc của GV, khó khăn và thách thức của hoạt động nghề nghiệp để tự định hướng cho quá trình học tập, rèn nghề của bản thân, tránh sự bỡ ngỡ, lung túng khi bước chân vào nghề.

4.6. Tổ chức thiết kế chương trình theo quy trình chặt chẽ

Theo thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [7], CTĐT được xây dựng theo quy trình sau:

Bước 1: Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/ chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Quy định này;

Bước 2: Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể

và chuẩn đầu ra của CTĐT;

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/ chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT;

Bước 5: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT đã xác định;

Bước 6: Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lí trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT;

Bước 7: Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng;

Bước 8: Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Trong các bước trên, khi thiết kế CTĐT, hội đồng khoa học đào tạo của khoa hoặc tổ soạn thảo CTĐT cần xây dựng và triển khai và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ. Cần lưu ý thực hiện kế hoạch lấy ý kiến các tổ chức và cá nhân có liên quan đến CTĐT đối với các đối tượng liên quan nhằm thu thập những thông tin, phản hồi khách quan, toàn diện, chính xác, kịp thời... làm cơ sở cho việc điều chỉnh, rà soát CTĐT hằng năm. Các tổ chức, cá nhân cần tập trung lấy ý kiến đánh giá, nhận xét gồm: Nhóm công tác phát triển CTĐT; Giảng viên; Cán bộ quản lí; Người học (SV chính quy, hệ vừa làm vừa học - nếu có; Nhà tuyển dụng, người sử dụng lao động (hiệu trưởng các trường, sở giáo dục, phòng giáo dục...)

Có thể sử dụng phiếu điều tra để thăm dò hoặc sử dụng phương pháp trò chuyện, trao đổi để nắm bắt những chia sẻ, ý kiến một cách tự nhiên, thoải mái từ các tổ chức, cá nhân. Các ý kiến trên thực sự rất có giá trị đối với những người xây dựng CTĐT, đặc biệt là các ý kiến của các nhà tuyển dụng, vì qua việc sử dụng “sản phẩm” được đào tạo của trường, họ sẽ đánh giá được ưu, nhược điểm của “sản phẩm” và có ý kiến góp ý để những người xây dựng CTĐT nắm bắt kịp thời và có kế hoạch điều chỉnh.

Ngoài ra, cần tham khảo CTĐT cùng ngành trong nước và quốc tế. Để điều chỉnh chương trình hiệu quả và chất lượng, nhóm điều chỉnh CTĐT cũng cần tham khảo ý kiến của các trường, khoa sư phạm trong nước (cùng đào tạo chuyên ngành) và quốc tế để học tập, chia sẻ, trao đổi. Thông qua việc nghiên cứu CTĐT cùng chuyên ngành của các trường đại học trong nước, giúp cho nhóm chỉnh sửa chương trình có cơ sở thực tiễn để điều chỉnh CTĐT của khoa được hiệu quả. Đồng thời, cần thảo luận, trao đổi trong hội đồng khoa học đào tạo, cần dựa trên ý kiến của các bộ môn tham gia giảng dạy (các bộ môn trong khoa và ngoài khoa).



Cần tham khảo ý kiến của các bộ môn tham gia giảng dạy (kể cả bộ môn trong khoa và ngoài khoa). Các bộ môn sẽ đưa ra những ý kiến góp ý về cấu trúc CTĐT, sắp xếp thời gian học tập, tên học phần cũng như quá trình tổ chức dạy học. Tuy các bộ môn khác nhau nhưng các học phần giữa các bộ môn lại có sự gắn kết nhất định. Vì vậy, cần có sự thống nhất, trao đổi giữa các bộ môn trong khoa để có kế hoạch tổ chức dạy học, rèn nghề một cách khoa học, tránh trùng lặp nội dung giữa các học phần ở các bộ môn. Bên cạnh đó, cũng cần lấy ý kiến góp ý của các bộ môn ngoài khoa như bộ môn Tâm lý học, Giáo dục học.... vì đây là các bộ môn có các học phần giảng dạy gắn bó mật thiết với chuyên ngành đào tạo GV.

5. Kết luận

Phát triển CTĐT GV có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo GV ở các trường sư phạm. Để thiết kế, xây dựng, chỉnh sửa CTĐT một cách hiệu quả, đòi hỏi những người biên soạn CTĐT cần nắm vững các quy định về mặt pháp lý đồng thời có tư duy sáng tạo, có cách tiếp cận mềm dẻo với thực tiễn giáo dục của các nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời nắm bắt kịp thời cũng như xu thế phát triển của giáo dục. Có như vậy, mới nâng cao chất lượng đào tạo GV của các trường sư phạm trước yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. <http://www.baomoi.com/thong-qua-chuong-trinh-giao-duc-pho-thong-tong-the/c/22871643.epi>
 [2]. Lâm Quang Thiệp, Lê Viết Khuyến, (2010), *Phát triển chương trình giáo dục/đào tạo đại học*, Sơn La: Trường Cao đẳng Sư phạm Sơn La, Truy cập <http://>

cdsonla.edu.vn/daotao/attachments/article/249/PT%20chtrinh%20gduc%20dhoc.

[3]. Kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “*Development in Teacher Training Curriculum: Opportunities and Challenges*” (Phát triển CTĐT giáo viên: Cơ hội và Thách thức) http://dhsptn.edu.vn/lichsu/uploads/news_/2015_08/ky-yeu-hoi-thao_full-paper.pdf8

[4]. Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học*.

[5]. Quyết định số 02 /2008/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*.

[6]. Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông*.

[7]. Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo *Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ*.

[8]. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam*.

[9]. Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

[10]. Thông tư số 03/2014/TT - BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 Quy định *Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin*.

DIRECTION IN DESIGNING TEACHERS' TRAINING PROGRAM TO DEVELOP PROFESSIONAL COMPETENCE FOR PEDAGOGICAL STUDENTS

NGUYEN THI HA LAN
 Hong Duc University
 Email: nguyenhalan.hdu@gmail.com

Abstract: Education quality depends on many factors. However, teachers' quality is an important factor, directly affect the educational products and education quality at each school. The article analyzes the theoretical issues of teachers' training programs, professional competence; current shortages of teachers' training program. Then, some guidelines for developing teachers' training program will be provided in the context of current education reform, contribute to improving quality of teachers' training at universities of education.

Keywords: Training program; teachers; professional competence; pedagogical students.